TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NINH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 11 – 9 – 2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Cường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hường

2. Ông Phạm Ngọc Minh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đồng Mây Hồng Tuyên – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 11/9/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận xét xử công khai sơ thẩm vụ án dân sự thụ lý số 45/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/02/2023 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/7/2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 61/2023/QĐHNGĐ-ST ngày 21/7/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đạt Thị Kim V, sinh năm 1992. (có đơn xin xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Đàng Quốc T, sinh năm 1988. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/02/2023 cũng như phiên hòa giải ngày 23/6/2023 nguyên đơn bà Đạt Thị Kim V trình bày:

Bà và ông Đàng Quốc T chung sống với nhau tự nguyện từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N ngày 07/7/2016. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 02/2023 xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau do bất đồng quan điểm sống, ông T không lo làm ăn, không quan tâm đến vợ con, ghen tuông và dùng bạo lực với vợ. Cũng từ tháng 02/2023 đến nay vợ chồng sống ly thân

không quan tâm, thăm hỏi, chăm sóc nhau. Nay tình cảm của bà với ông T không còn, không thể hàn gắn, nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có hai người con chung là cháu Đàng Ngọc Bảo T1, sinh 14/10/2011 và Đàng Quốc Gia M, sinh 18/9/2016 hiện đang sống với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu ông T cấp dưỡng. Hiện bà đang làm nghề công nhân, thu nhập trung bình mỗi tháng từ 9 đến 10 triệu đồng, đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết bị đơn ông Đàng Quốc T vắng mặt, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Nên ông T không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N phát biểu quan điểm tố tụng và nội dung giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án dân sự đúng trình tự, thủ tục. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự và có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Riêng bị đơn vắng mặt trong quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện đầy đủ thủ tục tống đạt hợp lệ đúng quy định của pháp luật. HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 BLTTDS là có căn cứ.

Về nội dung: Bà Đạt Thị Kim V và ông Đàng Quốc T chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, sống ly thân từ 02/2023 đến nay, không quan tâm nhau. Đề nghị HĐXX, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Đạt Thị Kim V. Về con chung: Từ khi thụ lý đến khi xét xử, bị đơn vắng mặt không có ý kiến về con chung, xét nguyện vọng cháu T1 được sống với bà V. Mặt khác hiện cháu T1 và cháu M đang được bà V chăm sóc tốt. Nên giao cháu T1, M cho bà V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà V không yêu cầu. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bà Đạt Thị Kim V khởi kiện ra Tòa án nhân dân huyện N xin ly hôn với ông Đàng Quốc T trú tại thôn Hiếu Lễ, xã P, huyện N và yêu cầu giải quyết vấn đề con chung. Vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án là "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án nhân dân huyện N thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền.

Ngày 24/8/2023 nguyên đơn bà Đạt Thị Kim V có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn là ông Đàng Quốc T. Trong quá trình từ khi thụ lý vụ án, tiến hành phiên họp, hòa giải đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, mặc dù Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng ông T cố tình vắng mặt không có lý do.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà V, ông T theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung khởi kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Đạt Thị Kim V và ông Đàng Quốc T chung sống với nhau từ năm 2009, có đăng ký kết hôn tại UBND xã P, huyện N ngày 07/7/2016 trên cơ sở tự nguyện, đây là hôn nhân hợp pháp. Tuy nhiên trong thời gian chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhau do bất đồng về quan điểm sống. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2023 đến nay không còn thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau (được chính quyền địa phương xã P xác nhận). Mặt khác, ông T đã được thông báo và biết được việc khởi kiện cũng như các nội dung yêu cầu của bà V, nhưng ông T vẫn cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày tại Tòa án, từ bỏ quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Chứng tỏ ông T không quan tâm, không muốn hàn gắn lại tình cảm với bà V làm cho hôn nhân vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà V đề nghị được ly hôn với ông T là có căn cứ, có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Bà Đạt Thị Kim V và ông Đàng Quốc T có hai người con chung là cháu Đàng Ngọc Bảo T1, sinh 14/10/2011 và Đàng Quốc Gia M, sinh 18/9/2016 hiện đang sống với bà V. Từ khi thụ lý đến khi xét xử, bị đơn vắng mặt không có ý kiến về con chung, nguyện vọng cháu T1 được sống với mẹ. Hơn nữa các cháu T1 và M đang được bà V chăm sóc tốt. Nên giao các cháu T1, M cho bà V tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà V không yêu cầu.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu giải quyết, nên không xem xét.

Cần chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tại phiên tòa, chấp nhận yêu cầu ly hôn và nuôi con chung của bà V.

[3] Về án phí: Bà V phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đạt Thị Kim V. Bà Đạt Thị Kim V được ly hôn với ông Đàng Quốc T.

2/. Về con chung: Giao các cháu Đàng Ngọc Bảo T1, sinh 14/10/2011 và Đàng Quốc Gia M, sinh 18/9/2016 cho bà Đạt Thị Kim V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con chung do bà V không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3/. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Đạt Thị Kim V phải chịu 300.000[đ] (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000[đ] (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0002976, ngày 23/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện N. Bà V đã nộp đủ án phí DSST.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4/. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Tòa án Tỉnh;
- VKSND N;
- Chi cục THADS N;
- Các đương sự;
- UBND xã P;
- Lưu (hồ sơ, án văn)./.

TM . HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Văn Cường